

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ C**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **40/2022/HNGĐ-ST**
Ngày 31-5-2022
V/v xin ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thuý Quyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoài Tâm

Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân quận B, thành phố C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B, thành phố C: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 62/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2022 về việc Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 206/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Ngọc T**, sinh năm 1983; HKTT: Số 230, khu vực T1, phường T2, quận B, thành phố C. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Văn L – Công ty Luật Khôi L, đoàn luật sư thành phố C. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Ông **Bùi Văn M**, sinh năm 1979; HKTT: Số 230, khu vực T1, phường T2, quận B, thành phố C. Vắng mặt.

Người có quyền và lợi ích hợp pháp cần được bảo vệ: Cháu **Bùi Thị Yến G**, sinh ngày 25/8/2008. Hiện đang sống cùng ông M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Phạm Ngọc T trình bày và yêu cầu:

Vào năm 2010 bà và ông Bùi Văn M tự nguyện tiến tới hôn nhân và được Ủy ban nhân dân phường T2, quận B, thành phố C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 87 ngày 13/8/2010. Vợ chồng chung sống hạnh phúc trong thời gian đầu nhưng

một thời gian sau thì xảy ra mâu thuẫn thường xuyên cãi vã. Mặc dù, cả hai đã nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không có kết quả. Bà T nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên nộp đơn yêu cầu xin được ly hôn. Quá trình chung sống, giữa bà và ông Bùi Văn M có hai con chung tên Bùi Thị Yến N, sinh ngày 01/8/1999 đã trưởng thành và cháu Bùi Thị Yến G sinh ngày 25/8/2008. Khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi cháu Bùi Thị Yến G, không yêu cầu ông Bùi Văn M cấp dưỡng cho con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T có bản luận cứ trình bày như sau: Hôn nhân giữa bà Phạm Ngọc T với ông Bùi Văn M là hợp pháp. Quá trình chung sống bà T và ông M phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã ly thân một thời gian dài nên mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà T khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông M. Tài sản chung, nợ chung: Bà T cho rằng không có nên không yêu cầu giải quyết. Riêng về con chung: Bà và ông M có hai con chung nhưng chỉ có cháu Bùi Thị Yến G sinh ngày 25/8/2008 là chưa đủ 18 tuổi. Bà yêu cầu được nuôi con chung là cháu G, không yêu cầu ông M cấp dưỡng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Bị đơn ông Bùi Văn M vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Người có quyền và lợi ích cần được bảo vệ cháu Bùi Thị Yến G có văn bản nêu ý kiến ngày 06/5/2022: Khi cha mẹ ly hôn cháu G có nguyện vọng được ở với cha và ông bà nội.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B, thành phố C: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử. Xác định đúng quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết. Về nội dung: Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở để xem xét, vì hai người đã không có điều kiện để chung sống.

Về con chung: Hai người có hai con chung tên Bùi Thị Yến N, sinh ngày 01/8/1999 đã trưởng thành và cháu Bùi Thị Yến G sinh ngày 25/8/2008. Khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Yến G không yêu cầu ông M cấp dưỡng. Tuy nhiên, cháu G hiện đang sống cùng ông M và đang học lớp 8. Cháu cho rằng cháu sống rất tốt nên có nguyện vọng được ở với cha là ông M. Do vậy, để không làm xáo trộn cuộc sống và việc học tập của cháu G thì cần giao cháu G cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng, không chấp nhận yêu cầu dành quyền nuôi con của bà T.

Tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Giải quyết thành vụ kiện khác khi có đủ cơ sở chứng minh.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56, 81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Ngọc T; Không chấp nhận yêu cầu được nuôi con chung; Không xem xét vấn đề nợ chung, tài sản chung do đương sự không có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Ngọc T và ông Bùi Văn M có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay bà Phạm Ngọc T yêu cầu ly hôn và dành quyền nuôi con, nên quan hệ pháp luật của vụ án “Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con”; ông Bùi Văn M đang cư trú tại phường T2, quận B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 36 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Tòa án đã triệu tập bị đơn tham gia phiên tòa hai lần nhưng bị đơn vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn thấy rằng: Cả 02 đương sự đã tự nguyện tiến tới hôn nhân và được Ủy ban nhân dân phường T2, quận B, thành phố C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 87 ngày 13/8/2010, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, sau khi kết hôn thì giữa 02 vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, không còn sự yêu thương, chia sẻ, chăm sóc nhau. Theo như ý kiến của bà Đinh Thị N1 (mẹ ruột ông M) thì ông M đang sống cùng nhà với bà, còn bà T đã dọn ra ngoài sống từ 06 năm trước. Bà T và ông M vắng mặt tại phiên tòa hôm nay, điều này cho thấy cả hai không có mong muốn đoàn tụ gia đình và mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[3] Con chung: Quá trình chung sống, giữa bà T, ông M có hai con chung tên Bùi Thị Yến N, sinh ngày 01/8/1999 và Bùi Thị Yến G sinh ngày 25/8/2008. Cháu Bùi Thị Yến N đã trưởng thành, riêng cháu G chưa đủ 18 tuổi nên khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Thị Yến G, không yêu cầu ông M cấp dưỡng cho con chung.

Hội đồng xét xử thấy rằng, bà T không còn sinh sống tại số 230, khu vực T1, phường T2, quận B, thành phố C. Bà T không cung cấp được tài liệu thể hiện bà có nơi ở ổn định và có việc làm tạo thu nhập để đảm bảo khả năng nuôi con mà không cần sự cấp dưỡng của ông M. Trong khi, cháu Bùi Thị Yến G đang sống với cha, ông bà Nội, cháu đang học lớp 8 và cuộc sống rất tốt. Khi cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với cha. Mặc dù, ông M không đến tham gia phiên tòa, tuy nhiên, việc vắng mặt của ông M là do ông bận đi buôn bán tạo thu nhập để lo cho các con. Để ổn định cuộc sống và điều kiện học tập cho cháu G thì cần giao cháu G cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng. Ông M không có yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên bà T không có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện dành quyền nuôi con của nguyên đơn.

[4] Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Án phí: Nguyên đơn, phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 28, Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 70, Điều 71, Điều 72, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Ngọc T. Xử cho bà Phạm Ngọc T được ly hôn với ông Bùi Văn M.

2. Con chung: Không chấp nhận yêu cầu trực tiếp nuôi con chung của bà Phạm Ngọc T. Giao con chung tên Bùi Thị Yến G, sinh ngày 25/8/2008 cho ông Bùi Văn M trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T không phải cấp dưỡng cho con chung.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho bà Phạm Ngọc T mà không ai được quyền cản trở.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí: Nguyên đơn bà Phạm Ngọc T phải chịu số tiền 300.000 đồng, chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002398 ngày 21/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố C thành án phí. Nguyên đơn đã nộp xong.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố C xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Q. B;
- TAND TP.C;
- Chi cục THADS Q. B;
- UBND p T2;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thúy Quyên

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoài Tâm Nguyễn Thị Hồng Diễm

Nguyễn Thúy Quyên